

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 7- ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 06/2025/HNGĐ-ST

Ngày 30/07/2025

“V/v: Ly hôn, tranh chấp về
nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 7- ĐẮK LẮK**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Hoàng Long.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Tuyết và ông Lê Khắc Dũng.

- Thư ký phiên tòa: ông Phan Hoài Đông - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 7- Đắc Lắc.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 7- Đắc Lắc tham gia phiên tòa:
Ông Cao Văn Tiến - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 07 năm 2025 tại hội trường Tòa án nhân dân khu vực 7- Đắc Lắc xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 133/2025/TLST-HNGĐ về việc “*Ly hôn, tranh chấp nuôi con*” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 42/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 27/06/2025 và quyết định hoãn phiên tòa số 03/2025 ngày 14 tháng 07 năm 2025 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Đoàn Thị S, sinh năm 1974.

Địa chỉ: Thôn A, xã E, huyện E, tỉnh Đắc Lắc (nay là thôn A, xã E, tỉnh Đắc Lắc) - có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- Bị đơn: Ông Lê Văn H, sinh năm 1973.

Địa chỉ: Thôn A, xã E, huyện E, tỉnh Đắc Lắc (nay là thôn A, xã E, tỉnh Đắc Lắc) - vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Đoàn Thị S trình bày: Bà Đoàn Thị S và ông Lê Văn H sau một thời gian tìm hiểu thì về chung sống với nhau từ năm 1996, đến ngày 28/12/2005 thì tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã E, huyện E, tỉnh Đắc Lắc (nay là xã E- tỉnh Đắc Lắc). Trong quá trình chung sống thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc đến năm 2006 thì xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do cả hai bất đồng quan điểm sống, ông Lê Văn H không lo làm ăn chăm sóc gia đình nên vợ chồng thường xuyên xảy ra tranh cãi và xúc phạm nhau nên mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng hơn. Mặc

dù cả hai vợ chồng đã cố gắng chung sống nhưng ông H vẫn không thay đổi còn thường xuyên đánh đập bà S. Do cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc nên bà S và ông H đã sống ly thân từ năm 2018 cho đến nay. Xét thấy, cuộc sống vợ chồng không thể tiếp tục, mục đích hôn nhân không đạt được vì vậy bà S làm đơn khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết cho bà S được ly hôn ông Lê Văn H.

- Về con chung: Bà S và ông H có 03 con chung là: Lê Thị Thu T, sinh ngày 03/10/1997; Lê Văn Trường V, sinh ngày 20/06/2000 và Lê Thị Hoàng A, sinh ngày 23/07/2018. Sau khi ly hôn bà S có nguyện vọng được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung Lê Thị Hoàng A và không yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi con chung. Đối với Lê Thị Thu T, sinh ngày 03/10/1997; Lê Văn Trường V, sinh ngày 20/06/2000 hiện nay đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Bị đơn ông Lê Văn H đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng vẫn vắng mặt không tham gia giải quyết vụ án. Vì vậy Tòa án không ghi nhận được ý kiến của bị đơn và cũng không tiến hành hòa giải được.

Quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Đoàn Thị S vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết cho bà S được ly hôn với ông H. Sau khi ly hôn bà S có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng con chung Lê Thị Hoàng A và không yêu cầu ông H cấp dưỡng tiền nuôi con, không yêu cầu Tòa án phân chia tài sản chung và nợ chung.

* Quan điểm của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa: Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử (HĐXX), Thư ký phiên tòa và nguyên đơn đều thực hiện đầy đủ các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn ông Lê Văn H đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các quyết định tố tụng nhưng vẫn vắng mặt không có lý do là vi phạm các quy định tại Điều 70, 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự (BLTTDS).

Về nội dung: Căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014. Đề nghị HĐXX chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà S, xử cho bà Đoàn Thị S được ly hôn với ông Lê Văn H. Giao cho bà S trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung Lê Thị Hoàng A. Đối với Lê Thị Thu T, sinh ngày 03/10/1997; Lê Văn Trường V, sinh ngày 20/06/2000 hiện nay đã trưởng thành nên không đề cập giải quyết, bà S không yêu cầu ông H cấp dưỡng tiền nuôi con, không yêu cầu Tòa án phân chia tài sản chung và nợ chung nên không đề cập giải quyết

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, HĐXX nhận định:

[1] Về tố tụng: Căn cứ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đoàn Thị S Tòa án xác định đây là tranh chấp về hôn nhân gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 7- Đắk Lắk theo khoản 1 Điều 28 và điểm a khoản 1 Điều 35 của BLTTDS.

Về thủ tục mở phiên tòa vắng mặt bị đơn: Ông Lê Văn H đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không lý do tại các phiên làm việc và phiên tòa, vi phạm Điều 70, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Căn cứ khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Về nội dung vụ án:

- *Về quan hệ hôn nhân*: Bà Đoàn Thị S và ông Lê Văn H sống chung như vợ chồng từ năm 1996, đến ngày 28/12/2005 thì đăng ký kết hôn tại UBND xã E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk, đây là hôn nhân hợp pháp.

Theo bà S trình bày trong cuộc sống hôn nhân vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân chính là do cả hai bất đồng quan điểm sống, ông Lê Văn H không chịu khó làm ăn chăm lo cho gia đình nên vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn vì vậy vợ chồng đã sống ly thân từ khoảng năm 2018 đến nay, ai biết bổn phận người đó. Xét thấy, cuộc sống chung vợ chồng không thể tiếp tục, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà S có nguyện vọng được ly hôn với ông Lê Văn H.

Trong quá trình giải quyết vụ án, ông Lê Văn H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không lý do chính đáng tại các phiên làm việc và phiên tòa, chứng tỏ ông H không còn thiện chí hàn gắn quan hệ hôn nhân.

Kết quả xác minh tại chính quyền địa phương xác định trong thời gian chung sống tại địa phương giữa vợ chồng bà S, ông H đã xảy ra nhiều mâu thuẫn và hiện nay ông H, bà S không còn chung sống với nhau.

Như vậy HĐXX đã có cơ sở khẳng định mâu thuẫn giữa vợ chồng bà Đoàn Thị S và ông Lê Văn H đã thực sự trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ vào khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Đoàn Thị S là có cơ sở.

- *Về con chung*: Bà S và ông H có ba con chung là Lê Thị Thu T, sinh ngày 03/10/1997; Lê Văn Trường V, sinh ngày 20/06/2000 và Lê Thị Hoàng A, sinh ngày 23/07/2018. Bà S có nguyện vọng xin được nuôi con chung Lê Thị Hoàng A đến khi đủ 18 tuổi và không yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi con; đối với con chung là Lê Thị Thu T, sinh ngày 03/10/1997; Lê Văn Trường V, sinh ngày 20/06/2000 hiện nay đã đủ 18 tuổi và sống tự lập nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Xét thấy nguyện vọng của bà S là hoàn toàn tự nguyện, chính đáng, không trái quy định của pháp luật. Tại Văn bản ghi nhận ý kiến của con chung là Lê Thị Hoàng A có nguyện vọng được ở với bà S. Hiện nay bà S với ông H đang sống ly thân, các

con chung hiện nay đang sinh sống cùng bà S, hiện tại bà S có đủ điều kiện để chăm lo cuộc sống, giáo dục con chung. Mặt khác trong quá trình giải quyết vụ án ông H không đến Tòa án để tham gia tố tụng nên Tòa án không nắm bắt được nguyện vọng nuôi con của ông H. Do đó, để đảm bảo quyền lợi ích về mọi mặt của con chung, đảm bảo sự ổn định, hạn chế sự xáo trộn môi trường sống, giáo dục của con. Căn cứ Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, giao con chung là Lê Thị Hoàng A cho bà S trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi là phù hợp với quy định của pháp luật.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Bà S không yêu cầu ông H phải cấp dưỡng nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Đối với con chung là Lê Thị Thu T, sinh ngày 03/10/1997; Lê Văn Trường V, sinh ngày 20/06/2000 hiện nay đã đủ 18 tuổi và sống tự lập nên không đề cập giải quyết.

- *Về tài sản chung, nợ chung*: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không xem xét giải quyết.

[3] Về án phí: Nguyên đơn bà Đoàn Thị S phải chịu 300.000 đồng tiền án phí hôn nhân gia đình theo quy định của pháp luật.

Xét quan điểm của Kiểm sát viên tại phiên tòa là phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử cần chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Đoàn Thị S.

1. Về quan hệ hôn nhân: bà Đoàn Thị S được ly hôn với ông Lê Văn H.

2. Về con chung: Giao con chung là Lê Thị Hoàng A, sinh ngày 23/07/2018 cho bà Đoàn Thị S trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Đối với con chung là Lê Thị Thu T, sinh ngày 03/10/1997; Lê Văn Trường V, sinh ngày 20/06/2000 hiện nay đã đủ 18 tuổi và sống tự lập nên không đề cập giải quyết.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Các đương sự không yêu cầu nên không đề cập giải quyết.

Ông Lê Văn H được quyền đi lại thăm nom con chung không ai được cản trở. Tuy nhiên, ông Lê Văn H không được lạm dụng việc thăm nom con chung để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc tranh nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con chung. Vì lợi ích của con chung, khi cần thiết các bên có quyền thay đổi việc nuôi con chung và cấp dưỡng nuôi con chung.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu nên HĐXX không xem xét giải quyết.

4. Về án phí: Bà Đoàn Thị S phải chịu 300.000 đồng tiền án phí ly hôn sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng mà bà S đã nộp tạm ứng án phí, theo Biên lai thu tiền số AA/2023/0001096 ngày 09/4/2025 của Chi cục thi hành án dân sự huyện EaKar.

5. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn bà Đoàn Thị S, bị đơn ông Lê Văn H vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- THADS tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND Khu vực 7- Đắk Lắk;
- Phòng THADS khu vực 7-Đắk Lắk;
- UBND xã E, tỉnh Đắk Lắk;
- Đương sự;
- Lưu HS.

(Đã ký)

Hoàng Long